

Số: 848 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa các lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa các lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

(có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực địa chất và khoáng sản, lĩnh vực môi trường trước đây thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT. ✓



Lê Thành Đô

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA CÁC LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN, LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Thủ tục hành chính cấp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
1	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản (Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ); - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản (Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ); - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (Nghị	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
					định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ); - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Chính phủ quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản (Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);			
2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	1. Đối với hoạt động thăm dò: a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính).			
3	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	1. Đối với hoạt động thăm dò: a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ); - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
					ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
4	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 87 ngày làm việc; - Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 40 ngày làm việc - Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: không quá 57 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	* Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: 1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: a) Có công suất khai thác dưới 5.000 m³ /năm 1.000.000 đồng/giấy phép; b) Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³ /năm 10.000.000 đồng/giấy phép; c) Có công suất khai thác trên 10.000 m³ /năm 15.000.000 đồng/giấy phép. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính); - Thông tư số 02/2022/TT-	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: a) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm 15.000.000 đồng/giấy phép; b) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy	BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				định tại mục 1 của Biểu mức thu này 20.000.000 đồng/giấy phép; c) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 30.000.000 đồng/giấy phép. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				40.000.000 đồng/giấy phép. 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC a) Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 40.000.000 đồng/giấy phép; b) Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000 đồng/giấy phép. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 60.000.000 đồng/giấy phép. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				hiếm 80.000.000 đồng/giấy phép. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000 đồng/giấy phép. * Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.				
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		- Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là			Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Thông tư số 16/2014/TT BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.						
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.						
7	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Không quá 181 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên	1. Chi phí thăm dò đến 01 tỷ đồng: Mức thu 10 triệu đồng 2. Chi phí thăm dò trên 01 đến 10 tỷ đồng: Mức thu 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
			Phủ, tỉnh Điện Biên)	3. Chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng: Mức thu 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) 4. Chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng: Mức thu 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản (Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 009/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
8	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Không quá 78 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
			Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
9	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: a) Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm 500.000 đồng/giấy phép; b) Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm 5.000.000 đồng/giấy phép; c) Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm 7.500.000 đồng/giấy phép. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				a) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm 7.500.000 đồng/giấy phép; b) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Phụ lục Thông tư số 10/2024/TT-				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính 10.000.000 đồng/giấy phép; c) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu tại Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính này là 15.000.000 đồng/giấy phép. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000 đồng/giấy phép. 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Phụ lục Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính: a) Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 đồng/giấy phép; b) Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 đồng/giấy phép. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu tại Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính này là 30.000.000 đồng/giấy phép. 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 đồng/giấy phép. 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000 đồng/giấy phép.				
10	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 33 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	5.000.000 đồng/01giấy phép	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
					- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: a) Có công suất khai thác dưới 5.000 m³ /năm 500.000 đồng/giấy phép; b) Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³ /năm 5.000.000 đồng/giấy phép; c) Có công suất khai thác trên 10.000 m³ /năm 7.500.000 đồng/giấy phép. 2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: a) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm 7.500.000 đồng/giấy phép; b) Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³ /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu tại Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính là				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				10.000.000 đồng/giấy phép; c) Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại Phụ lục Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính mức thu này 15.000.000 đồng/giấy phép. 3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				lát và nước khoáng 20.000.000 đồng/giấy phép. 4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 Phụ lục của Biểu mức thu này tại Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính: a) Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 đồng/giấy phép; b) Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 đồng/giấy phép. 5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này tại Thông tư				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
				10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính là 30.000.000 đồng/giấy phép 6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 đồng/giấy phép 7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000 đồng/giấy phép.				
12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 18 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	2.500.000 đồng/01 giấy phép.	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
13	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Không quá 21 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần
14	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Không quá 45 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần
15	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu	Không quá 57 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;	x	x	DVC TT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
	xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)			một phần
16	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Không quá 10 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	DVC T một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
17	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Không quá 87 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép	- Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.	x	x	DVC TT một phần
18	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024: Không quá 28 ngày làm việc; + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024: Không quá 15 ngày làm	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	+ Giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích khai thác dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm mức thu lệ phí 15.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích khai thác từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³ /năm	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		việc.		hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên mức thu lệ phí 20.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên mức thu lệ phí 30.000.000 đồng/giấy phép.	ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của luật địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
19	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024: Không quá 23 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	+ Giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích khai thác dưới 10ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm mức thu lệ phí 7.5000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản có	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024: Không quá 13 ngày làm việc		diện tích khai thác từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên mức thu lệ phí 10.000.000 đồng/giấy phép. + Giấy phép khai thác khoáng sản có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên mức thu lệ phí 15.000.000 đồng/giấy phép.	ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính.			
20	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: Không quá 23 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		của Luật Địa chất và khoáng sản: Không quá 13 ngày làm việc	Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		ngày 06/01/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.			
21	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Không quá 28 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x	DVC TT một phần
22	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Không quá 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
	tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường			
23	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Không quá 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Chính phủ.	x	x	DVC TT một phần

B. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tối đa 50 ngày, cụ thể như sau: - Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh (quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật Bảo vệ môi trường). - Thời điểm thông báo kết quả: Trong thời hạn thẩm định. - Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.			tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. - Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND, ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.			
2	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	- Tối đa 45 ngày, cụ thể: + Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Không quy định + Thời gian thẩm định: Tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. + Thời gian phê duyệt: Tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND, ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên	x	x	DVC TT một phần
3	Cấp giấy phép môi trường	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối	Bộ phận Tiếp nhận	Quy định tại Phụ lục mức thu phí	- Luật Bảo vệ môi trường ngày	x	x	DVC TT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không	và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	kèm theo Quyết định này.	17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên			một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.						
4	Cấp đổi giấy phép môi trường	Tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	DVC TT toàn phần
5	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Tối đa 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
			Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)		và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.			
6	Cấp lại giấy phép môi trường	- Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; - Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. Thời gian phân tích mẫu chất	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (Tổ 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		thải của cơ quan cấp phép và thời gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường.						

II. Thủ tục hành chính cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
1	Cấp giấy phép môi trường	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
		sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.			và Môi trường; - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.			
2	Cấp đổi giấy phép môi trường	Tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	x	x	DVC TT toàn

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
			UBND huyện cấp		ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.			phần
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Tối đa 25 (Hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc UBND huyện	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.	x	x	DVC TT một phần

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
4	Cấp lại giấy phép môi trường	- Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; - Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư. Thời gian phân tích mẫu chất thải của cơ quan cấp phép và thời gian hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở không tính vào thời hạn cấp lại giấy phép môi trường.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	Quy định tại Phụ lục mức thu phí kèm theo Quyết định này.	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.	x	x	DVC TT một phần

III. Thủ tục hành chính cấp xã

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
						Trực tiếp	Qua dịch vụ BCCI	Trực tuyến
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp không có văn bản trả lời trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc UBND cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	x	x	DVC TT một phần

Phụ lục

BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VÀ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **848** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

MỤC I. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
I	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng		Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	6.400.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.000.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	16.800.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.000.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.200.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	43.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	48.800.000 đ	
II	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.000.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.400.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	17.600.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	30.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	33.600.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.000.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
III	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.100.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10.800.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	31.200.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	34.400.000 đ	

6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	44.800.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	50.800.000 đ	
IV	Nhóm 4. Dự án Giao thông		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.400.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	11.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	18.400.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	32.800.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	36.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	47.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	52.800.000 đ	
V	Nhóm 5. Dự án Công nghiệp		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	7.700.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	12.000.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	19.200.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	34.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	37.600.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	49.600.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	55.200.000 đ	
VI	Nhóm 7. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	4.800.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	7.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	21.600.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	24.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	31.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	35.200.000 đ	
VII	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất		
VIII	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Thu bằng 50%	

		mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng nêu trên	
--	--	---	--

**MỤC II. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (BÁO CÁO RIÊNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 36 NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP
NGÀY 10/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ)**

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
I	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt		Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	4.800.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	7.200.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	12.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	21.600.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	24.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	31.200.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	35.200.000 đ	
II	Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
1	Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống	3.200.000 đ	
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	4.800.000 đ	
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000 đ	
4	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	14.400.000 đ	
5	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	16.000.000 đ	
6	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.800.000 đ	
7	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	23.400.000 đ	

MỤC III. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên phí	Mức thu (đồng)	Văn bản quy định
I	Phí cấp Giấy phép môi trường		Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về bổ sung Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên
1	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20.000.000 đ	
2	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15.000.000 đ	
3	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10.000.000 đ	
II	Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường	21.600.000 đ	
1	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng Phí cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III	50% phí cấp Giấy phép môi trường	